

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng giá
dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh và kế hoạch đầu tư công tỉnh Nam Định năm 2023; Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và PTNT quyết định đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng và điều chỉnh hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Văn bản số 660/UBND-VP3 ngày 16/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Văn bản số 94/UBND-VP6 ngày 21/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về giá muối thành phẩm;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2938/TTr-SNN ngày 20/8/2024 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 312/TTr-STC ngày 21/8/2024 về việc phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả tưới, tiêu nước và kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023 (kèm theo Phụ lục I, II, III), chi tiết như sau:

1. Diện tích tưới, tiêu thực tế được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 là 247.935,19 ha, trong đó:

+ Diện tích tưới, tiêu được thực hiện từ công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn ngân sách do các Công ty TNHH MTV KTCTTL quản lý là 244.923,79 ha.

+ Diện tích tưới, tiêu được thực hiện từ Công trình thủy lợi đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách hoặc một phần vốn ngân sách do huyện quản lý là 3.011,40 ha.

2. Về quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023:

- Kinh phí theo diện tích tưới, tiêu đã được nghiệm thu và đơn giá cụ thể tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh là 294.159.783.000 đồng.

- Kinh phí tạo nguồn chi trả cho Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà là 14.904.333.000 đồng.

- Kinh phí giảm trừ theo Biên bản kiểm tra của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Xuân Trường, Nghĩa Hưng là: 99.999.000 đồng.

- Tổng kinh phí được quyết toán từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023 là: 279.056.454.000 đồng; trong đó:

+ Đối với các Công ty TNHH MTV KTCTTL, kinh phí quyết toán theo Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng đặt hàng giữa Sở Nông nghiệp & PTNT và các Công ty là: 275.480.261.000 đồng.

+ Đối với các tổ chức, hợp tác dùng nước thuộc huyện quản lý: 3.576.193.000 đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Nghĩa Hưng, Ý Yên, Xuân Trường và các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VP1, VP3, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Yết định số: /QĐ-UBND ngày / 8 /2024 của UBND thị trấn

T T	Nội dung	Tổng diện tích được hỗ trợ (ha)	Lúa (ha)				Mạ, màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông (ha)					Cây CNDN, cây ăn quả, hoa, cây DL (ha)				Muối (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)			Diện tích tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)			
			Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng động lực (chủ động), có tạo nguồn bậc 2	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)		Tổng cộng	Tưới tiêu bằng bơm điện (chủ động)	Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)	Tưới tiêu trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (chủ động)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Tổng diện tích được HT	244.923,79	150.254,31	77.975,15	2.316,00	1.740,50	68.222,66	33.144,60	17.912,40	345,50	-	14.886,70	6.100,79	1.512,87	4.587,92	498,17	12.955,78	10.758,89	2.196,89	41.970,14	17.279,30	19.634,55	5.056,29
	Vụ xuân		74.666,69	39.467,87	1.158,00	796,00	33.244,82	9.768,54	5.378,13	-	-	4.390,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vụ mùa		75.587,62	38.507,28	1.158,00	944,50	34.977,84	11.293,65	6.063,74	-	-	5.229,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vụ đông		-	-	-	-	-	12.082,41	6.470,53	345,50	-	5.266,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Mức thu (1000đ)			1.646,00	1.876,44	806,40	1.399,00		658,40	750,58		559,60		1.316,80	1.119,20	2%*(2.000* *sản lượng)		2.500,00	1.250,00		57,61	28,22	48,97
3	Tổng KP được HT	290.483.591	229.539.972	128.347.097	4.345.835	1.403.539	95.443.501	20.383.446	11.793.525	259.324		8.330.597	7.126.947	1.992.147	5.134.800	1.992.680	29.643.338	26.897.225	2.746.113	1.797.208	995.461	554.166	247.581
	Vụ xuân		114.288.429	64.964.114	2.172.918	641.894	46.509.503	5.997.835	3.540.961			2.456.873											
	Vụ mùa		115.251.543	63.382.983	2.172.918	761.645	48.933.998	6.919.024	3.992.366			2.926.658											
	Vụ đông							7.466.587	4.260.197	259.324		2.947.066											
4	Trà Cty Bắc Nam Hà	14.904.333																					
5	Kinh phí được quyết toán từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023	275.480.261																					
	Trong đó:																						
I	Công ty Ý Yên																						
	Tổng diện tích được HT	41.022,54	28.018,63	25.702,63	2.316,00		6.049,65	5.704,15	345,50				452,68	452,68			1.147,41	1.147,41		5.354,17	5.354,17		
	Vụ xuân		13.847,37	12.689,37	1.158,00		1.720,25	1.720,25															
	Vụ mùa		14.171,26	13.013,26	1.158,00		1.686,40	1.686,40															
	Vụ đông						2.643,00	2.297,50	345,50														
	Tổng KP được HT	54.440.369	46.652.364	42.306.529	4.345.835		4.014.937	3.755.613	259.324				596.089	596.089			2.868.525	2.868.525		308.454	308.454		
	Vụ xuân		23.059.621	20.886.703	2.172.918		1.132.613	1.132.613															
	Vụ mùa		23.592.744	21.419.826	2.172.918		1.110.326	1.110.326															
	Vụ đông						1.771.998	1.512.674	259.324														
	Trà Cty Bắc Nam Hà	7.146.785																					
	Kinh phí được quyết toán từ nguồn hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2023	47.252.591																					
II	Công ty Vụ Bản																						
	Tổng diện tích được HT	27.871,21	17.388,90	17.388,90				4.853,46	4.853,46								868,69	868,69		4.760,16	4.760,16		
	Vụ xuân		8.668,04	8.668,04				1.241,18	1.241,18														
	Vụ mùa		8.720,86	8.720,86				1.219,73	1.219,73														
	Vụ đông							2.392,55	2.392,55														
	Tổng KP được HT	34.263.606	28.622.130	28.622.130				3.195.518	3.195.518								2.171.725	2.171.725		274.233	274.233		
	Vụ xuân		14.267.594	14.267.594				817.193	817.193														
	Vụ mùa		14.354.536	14.354.536				803.070	803.070														
	Vụ đông							1.575.255	1.575.255														
	Trà Cty Bắc Nam Hà	5.436.030																					

[illegible]